**Số: 3842657**

| | Kia Sportage 1.6 Turbo Signature (X-Line) | NEW PEUGEOT 2008 GT |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **999.000.000đ** | **899.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4660 x 1865 x 1700 | 4300 x 1785 x 1580 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2755 | 2605 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5890 | 5400 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 190 | 185 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1660 | 1225 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 2110 | 1730 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 543 | 434 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 54 | 44 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | Xăng 1.6 Turbo | 1.2L Turbo Puretech |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1598 | 1199 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 178 / 5500 | 133 @ 4000 – 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 265 / 1500-4500 | 230 @ 1750 – 3500 |
| Hộp số | 7DCT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | 2 cầu (AWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Thanh xoắn |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 235/55 R19 | 215/55 R18 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 9.36 | 9,1 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6.87 | 5,7 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 7.79 | 7,0 |
| Chế độ lái | Normal / Eco / Sport / Smart | Eco/Normal/Sport/Manual |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED Projector | LED Projector |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● (Dạng móng vuốt sư tử) |
| Đèn sương mù | LED | |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | ● | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |
| Vô lăng bọc da | ● | ● (D-Cut trên dưới) |
| Chất liệu ghế | Da | Bọc da Alcantara |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | |

| | | |
|---|---|---|
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | ● | |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | ● | ● |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Full-LCD 12.3” | 10-inch hiệu ứng 3D |
| Màn hình giải trí trung tâm | AVN 12.3” | 10-inch |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | Apple Carplay/MirrorLink |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 1 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Khởi động từ xa | ● | |
| Hệ thống âm thanh | 8 loa | 6 loa |
| Lẫy chuyển số | ● | |
| Sạc không dây Qi | ● | ● |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | |
| Đèn trang trí nội thất | ● | ● |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ●(hỗ trợ tránh va chạm + hiển thị điểm mù) | ● |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | ● | |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | ● |
| Camera lùi | ●(Tích hợp camera 360) | ● (Giả lập 360 độ) |